TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 11-3-2020
V/v yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Thanh Phong.

Ông Lý Thanh Chiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Yến - Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 281/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Quốc H, sinh năm 1971.

Cư trú tại: Ấp M, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1974.

Cư trú tại: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Tất cả đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 11 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phạm Quốc H trình bày:

Anh Phạm Quốc H và chị Trần Thị N tổ chức lễ cưới vào năm 1993 và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, anh chị chung sống tại ấp M, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu, anh chị chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2008, anh chị phát sinh

nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên anh chị không còn sống chung cho đến nay.

Trong quá trình chung sống, anh H và chị N có hai con chung tên Phạm Quốc T1, sinh ngày 30/4/1993 và Phạm Việt T2, sinh ngày 03/3/1996. Hiện nay, hai con chung đã thành niên và có cuộc sống riêng.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh H xác định không có.

Nay anh Phạm Quốc H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Anh H yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa anh H và chị Trần Thị N là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Hai con chung tên Phạm Quốc T1, sinh ngày 30/4/1993 và Phạm Việt T2, sinh ngày 03/3/1996 đã thành niên, có gia đình riêng, tự lao động nuôi sống bản thân nên anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý vụ án số 482/TB-TLVA ngày 12 tháng 12 năm 2019, tống đạt hợp lệ cho bị đơn chị Trần Thị N, nhưng chị N không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh H. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với chị N để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng chị N vắng mặt không có lý do, nên Tòa án lập biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt chị N và cũng không có lời khai của chị N trong hồ sơ vụ án.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn, bị đơn không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9; Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ giữa anh Phạm Quốc H và chị Trần Thị N là quan hệ vợ chồng. Về án phí nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ là vợ chồng nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Anh Phạm Quốc H cư trú tại ấp M, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; chị Trần Thị N cư trú tại ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Anh H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa anh với chị N là quan hệ vợ chồng. Anh H đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú đã thụ lý đơn và thông báo cho anh H nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và anh H đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý việc khởi kiện của anh Phạm Quốc H là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với bị đơn chị Trần Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị Trần Thị N. Nguyên đơn anh Phạm Quốc H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt anh Phạm Quốc H.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Quốc H, sinh năm 1971 và chị Trần Thị N, sinh năm 1974 tự nguyện cưới nhau vào năm 1993 và chung sống cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi vã nhau nên anh, chị không còn sống chung với nhau từ năm 2008 cho đến nay. Do tình cảm không còn nên anh H đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa anh H và chị N là quan hệ vợ chồng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, quan hệ giữa anh H và chị N không phải là quan hệ vợ chồng.

[4] Về con chung: Anh H và chị N có hai con chung tên Phạm Quốc T1, sinh ngày 30/4/1993 và Phạm Việt T2, sinh ngày 03/3/1996 đã thành niên, có gia đình riêng, tự lao động nuôi sống bản thân, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Anh Phạm Quốc H là người có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận là quan hệ vợ chồng nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Quốc H và chị Trần Thị N.

2. Về con chung: Anh H và chị N có hai con chung tên Phạm Quốc T, sinh ngày 30/4/1993 và Phạm Việt T, sinh ngày 03/3/1996 đã thành niên, có gia đình riêng, tự lao động nuôi sống bản thân, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Anh Phạm Quốc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/ 0000333 ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, anh Phạm Quốc H đã nộp xong án phí.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Đặng Phước Tuấn